

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

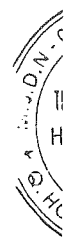
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 43 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 - 43 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ - BXD ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 18/04/2018.

Trụ sở chính Công ty tại: phường Phúc Thắng - thành phố Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| Ông Lê Tiến Dũng | Chủ tịch | (Bỏ nhiệm ngày 21/03/2019) |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 21/03/2019) |
| Ông Đoàn Hải Mậu | Thành viên | |
| Bà Cao Thị Nhung | Thành viên | |
| Ông Đinh Quang Huy | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Việt Hồng | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Đoàn Hải Mậu | Giám đốc | |
| Ông Phạm Ngọc San | Phó giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 01/01/2019) |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Ngô Trọng Toán | Trưởng ban | |
| Ông Phùng Văn Hải | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 25/05/2019) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng - Thành phố Phúc Yên - Vĩnh Phúc

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 02 năm 2020

105.
TY
HUU
M T
SC
1-TR

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được lập ngày 27 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

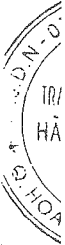
Tại thời điểm 31/12/2019, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 53,99 tỷ đồng. Sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2290-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 219.163.003.340 | 177.504.370.850 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 25.034.871.189 | 22.556.249.510 |
| 111 | 1. Tiền | | 25.034.871.189 | 22.556.249.510 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 2.054.547.945 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.054.547.945 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 25.588.852.353 | 8.916.957.979 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 29.962.944.600 | 22.107.009.332 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 13.193.603.045 | 2.415.559.346 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 4.582.229.610 | 6.431.279.618 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (22.149.924.902) | (22.149.924.902) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | 113.034.585 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 165.178.767.000 | 146.031.163.361 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 165.178.767.000 | 146.031.163.361 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.305.964.853 | - |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 1.305.964.853 | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 148.428.570.661 | 157.959.537.134 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 497.746.554 | 460.350.458 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 497.746.554 | 460.350.458 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 137.930.824.107 | 133.183.293.125 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 123.784.354.953 | 131.118.056.167 |
| 222 | - Nguyên giá | | 392.132.801.307 | 382.628.757.156 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (268.348.446.354) | (251.510.700.989) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 12 | 14.146.469.154 | 2.065.236.958 |
| 225 | - Nguyên giá | | 26.144.620.068 | 12.221.509.414 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (11.998.150.914) | (10.156.272.456) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | - | 151.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | (151.000.000) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 9.982.760.603 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14 | - | 9.982.760.603 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | - | 4.333.132.948 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | - | 4.333.132.948 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 367.591.574.001 | 335.463.907.984 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 281.242.983.025 | 261.133.405.483 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 273.153.361.522 | 255.483.934.421 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 94.131.188.545 | 95.872.590.885 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 7.509.481 | 3.439.946.479 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 17.048.911.325 | 13.898.939.577 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 174.051.003 | - |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 4.093.421.125 | 5.214.655.205 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 439.004.841 | - |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 1.586.282.331 | 2.883.146.781 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 155.545.558.933 | 134.170.846.681 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 127.433.938 | 3.808.813 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 8.089.621.503 | 5.649.471.062 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 1.044.569.400 | 1.046.569.400 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 7.045.052.103 | 4.602.901.662 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 86.348.590.976 | 74.330.502.501 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 86.348.590.976 | 74.330.502.501 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 69.898.000.000 | 69.898.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 69.898.000.000 | 69.898.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.065.467.376 | - |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 15.385.123.600 | 4.432.502.501 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | - | (11.133.569.649) |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 15.385.123.600 | 15.566.072.150 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 367.591.574.001 | 335.463.907.984 |



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Xuân Đồng

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đồng

Nguyễn Xuân Đồng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 593.121.758.679 | 559.441.677.427 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 4.391.070.135 | 493.376.158 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 588.730.688.544 | 558.948.301.269 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 517.422.816.657 | 498.174.177.362 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 71.307.871.887 | 60.774.123.907 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 332.457.678 | 128.654.052 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 13.316.177.553 | 12.622.662.174 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 12.941.528.268 | 11.160.670.314 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 8.330.722.881 | 9.412.986.571 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 19.491.928.098 | 17.196.129.484 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30.501.501.033 | 21.670.999.730 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 2.961.539.320 | 702.725.174 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 31 | 11.449.533.746 | 2.346.635.843 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (8.487.994.426) | (1.643.910.669) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 22.013.506.607 | 20.027.089.061 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | 6.628.383.007 | 4.461.016.911 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>15.385.123.600</u> | <u>15.566.072.150</u> |
| 70 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 2.201 | 2.227 |



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Xuân Đồng

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đồng

Nguyễn Xuân Đồng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 22.013.506.607 | 20.027.089.061 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 42.849.408.800 | 30.582.981.294 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 19.997.638.368 | 21.434.319.056 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | (2.132.197.844) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 259.939.239 | 248.843.820 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (332.457.678) | (128.654.052) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 12.941.528.268 | 11.160.670.314 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | 9.982.760.603 | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 64.862.915.407 | 50.610.070.355 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (17.431.139.888) | 7.054.106.251 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (19.147.603.639) | (21.567.738.758) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (372.218.091) | (11.427.369.309) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 3.027.168.095 | (411.152.376) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (13.546.226.892) | (29.067.575.110) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4.278.897.158) | (9.872.520.694) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 100.000.000 | 1.950.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (198.000.000) | (110.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 13.015.997.834 | (14.790.229.641) |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (14.758.816.311) | (10.892.362.868) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 490.000.000 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (2.000.000.000) | - |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 236.424.751 | 128.654.052 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (16.032.391.560) | (10.763.708.816) |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 554.152.144.582 | 479.911.470.873 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (539.194.985.101) | (443.568.475.953) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (6.431.889.268) | (2.570.882.096) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (3.030.254.808) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 5.495.015.405 | 33.772.112.824 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-------|-----------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 2.478.621.679 | 8.218.174.367 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 22.556.249.510 | 14.338.075.143 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 25.034.871.189 | 22.556.249.510 |



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đồng
Người lập biểu

01
CỔ
:HN
:GI
A,
KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty Cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 18/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Phúc Thắng - thành phố Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 69.898.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do thị trường tiêu thụ các sản phẩm ngói trang trí tốt hơn nên sản lượng tiêu thụ của các sản phẩm này trong năm 2019 đạt khoảng 1.192 nghìn m² (quy tiêu chuẩn), tăng 495 nghìn m² tương ứng với tỷ lệ tăng 71% so với năm trước. Ngoài ra, giá bán các sản phẩm ngói tăng nhẹ so với năm 2018 làm cho doanh thu bán ngói tăng lên 55,12 tỷ đồng. Tuy nhiên đối với sản phẩm gạch ốp, do tình hình thị trường các sản phẩm gạch ốp khó khăn nên sản lượng tiêu thụ các sản phẩm gạch ốp đạt khoảng 7.433 nghìn m² (quy tiêu chuẩn), giảm 165.758 nghìn m² tương ứng với tỷ lệ giảm 2,18% đồng thời do giá bán bình quân các loại gạch ốp giảm khoảng 1.282 đồng/m² làm cho doanh thu bán gạch giảm 20,41 tỷ đồng. Những yếu tố trên đã góp phần làm tổng doanh thu tăng lên 33,68 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ 6%) và Lợi nhuận gộp tăng 10,53 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ 17,3%).

Tại thời điểm 31/12/2019, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 53,99 tỷ đồng. Sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng công ty và các bên liên quan;
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

35.
TY
:UU
TC
C
IP

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 08 năm |
| - Phần mềm kế toán | 03 năm |

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ cho năm tài chính kết thúc 31/12/2019.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát, ngói và Công ty sản xuất, tiêu thụ chủ yếu tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 91.508.972 | 27.392.589 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.943.362.217 | 22.528.856.921 |
| | 25.034.871.189 | 22.556.249.510 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.054.547.945 | 2.054.547.945 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾ | 2.054.547.945 | 2.054.547.945 | - | - |
| | 2.054.547.945 | 2.054.547.945 | - | - |

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 2.054.547.945 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 5,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 9.000.000.000 | - | 9.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | 9.000.000.000 | - | 9.000.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư khác | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Hà Nội | 30% | 30% | Kinh doanh thương mại |

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | Hà Nội | 4% | 4% | Kinh doanh thương mại |

5. PHẢI THUNGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

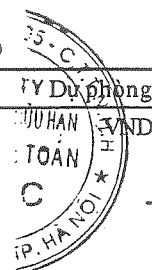
| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | 8.355.414.603 | - | - | - |
| - Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ | 1.454.363.928 | (1.454.363.928) | 1.454.363.928 | (1.454.363.928) |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 20.153.166.069 | (18.742.082.087) | 20.652.645.404 | (18.742.082.087) |
| | 29.962.944.600 | (20.196.446.015) | 22.107.009.332 | (20.196.446.015) |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 8.379.280.689 | - | 23.866.086 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí An Dương | 5.431.013.608 | - | - | - |
| - Điện lực Thành Phố Phúc Yên | 2.000.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Greentech | 70.032.322 | - | 493.305.040 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ máy và Xây lắp VNPRO | 334.653.662 | - | 334.653.662 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ IDOCNET | 311.367.137 | - | 311.367.137 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 5.046.536.316 | (220.072.848) | 1.276.233.507 | (220.072.848) |
| | 13.193.603.045 | (220.072.848) | 2.415.559.346 | (220.072.848) |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 2.398.000 | - | 2.398.000 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)



7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu tạm ứng | 1.353.330.026 | - | 1.015.626.826 | - |
| Phải thu bảo hiểm xã hội | 8.169.970 | - | - | - |
| Phải thu khác | 3.220.729.614 | (1.733.406.039) | 5.415.652.792 | (1.733.406.039) |
| - Phải thu CBCNV tiền lương chí vượt | - | - | 2.999.574.262 | - |
| - Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc | 1.458.117.333 | (1.458.117.333) | 1.458.117.333 | (1.458.117.333) |
| - Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 937.493.696 | - | 215.027.792 | - |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 32.395.454 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khác của Chi nhánh Hồ Chí Minh | 456.324.443 | - | 456.324.443 | - |
| - Lãi dự thu tiền gửi | 41.484.982 | - | - | - |
| - Chi nhánh Miền Trung Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 106.848.993 | (106.848.993) | 106.848.993 | (106.848.993) |
| - Các khoản phải thu khác | 188.064.713 | (168.439.713) | 179.759.969 | (168.439.713) |
| | 4.582.229.610 | (1.733.406.039) | 6.431.279.618 | (1.733.406.039) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 497.746.554 | - | 460.350.458 | - |
| | 497.746.554 | - | 460.350.458 | - |

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Tuấn Phát | 1.590.256.520 | 1.590.256.520 | 1.590.256.520 | 1.590.256.520 |
| Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ | 1.454.363.928 | - | 1.454.363.928 | - |
| Công ty Cổ phần Long Định | 897.482.106 | - | 897.482.106 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Cường Thịnh | 891.003.097 | - | 891.003.097 | - |
| Công ty TNHH TLG Thăng Long | 845.387.336 | - | 845.387.336 | - |
| Các đối tượng khác | 18.997.039.090 | 935.350.655 | 18.997.039.090 | 935.350.655 |
| | 24.675.532.077 | 2.525.607.175 | 24.675.532.077 | 2.525.607.175 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 44.264.327 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 51.040.432.562 | - | 41.425.928.199 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 13.153.585.540 | - | 11.927.300.744 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.345.123.525 | - | 3.178.217.581 | - |
| Thành phẩm | 99.151.822.489 | - | 89.056.178.280 | - |
| Hàng hoá | 443.538.557 | - | 443.538.557 | - |
| | 165.178.767.000 | - | 146.031.163.361 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.305.964.853 | - |
| | 1.305.964.853 | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí vận chuyển và lắp đặt máy ép thuê hoạt động | - | 4.333.132.948 |
| | - | 4.333.132.948 |

5111
CÔNG
CHÍNH
NG KI
AA
4N KI

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 105.431.182.688 | 267.051.153.210 | 8.664.221.867 | 1.482.199.391 | 382.628.757.156 |
| - Mua trong năm | - | 1.838.530.514 | - | - | 1.838.530.514 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 8.983.528.182 | - | - | - | 8.983.528.182 |
| - Nhượng bán TSCĐ (*) | - | - | (1.318.014.545) | - | (1.318.014.545) |
| Số dư cuối năm | 114.414.710.870 | 268.889.683.724 | 7.346.207.322 | 1.482.199.391 | 392.132.801.307 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 55.374.962.386 | 185.989.317.345 | 8.664.221.867 | 1.482.199.391 | 251.510.700.989 |
| - Khấu hao trong năm | 4.835.537.708 | 13.320.222.202 | - | - | 18.155.759.910 |
| - Nhượng bán TSCĐ (*) | - | - | (1.318.014.545) | - | (1.318.014.545) |
| Số dư cuối năm | 60.210.500.094 | 199.309.539.547 | 7.346.207.322 | 1.482.199.391 | 268.348.446.354 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 50.056.220.302 | 81.061.835.865 | - | - | 131.118.056.167 |
| Tại ngày cuối năm | 54.204.210.776 | 69.580.144.177 | - | - | 123.784.354.953 |

(*) Theo hợp đồng mua bán số 01.018/2019/HĐMB ngày 03/04/2019, Công ty thực hiện nhượng bán lại tài sản cố định là xe Toyota Camry GASV50L-JETEKU cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá 663.994.819 VND (chưa VAT). Sau đó, Công ty thực hiện thuế tài chính lại chiếc xe này trong thời gian 33 tháng theo hợp đồng thuê tài chính số 01.018/2019/TSC-CTTC ngày 03/04/2019 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.396.980.022 VND;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 124.805.833.953 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 12.221.509.414 | - | 12.221.509.414 |
| - Thuê tài chính trong năm | 13.319.479.000 | 603.631.654 | 13.923.110.654 |
| Số dư cuối năm | 25.540.988.414 | 603.631.654 | 26.144.620.068 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 10.156.272.456 | - | 10.156.272.456 |
| - Khấu hao trong năm | 1.677.251.643 | 164.626.815 | 1.841.878.458 |
| Số dư cuối năm | 11.833.524.099 | 164.626.815 | 11.998.150.914 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.065.236.958 | - | 2.065.236.958 |
| Tại ngày cuối năm | 13.707.464.315 | 439.004.839 | 14.146.469.154 |

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 151.000.000 VNĐ. Tại thời điểm 31/12/2019, giá trị tài sản cố định vô hình là 0 VNĐ.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | 9.982.760.603 |
| - Chi phí san nền nhà xưởng (*) | - | 9.982.760.603 |
| | - | 9.982.760.603 |

(*) Đây là khoản chi phí san nền nhà xưởng thực hiện từ năm 2009 - 2011 bị loại khi quyết toán hạng mục công trình. Công ty ghi nhận vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 17/07/2018. Trong năm, Công ty đã thực hiện xử lý vào chi phí theo Nghị quyết số 18.2/TLT-HĐQT ngày 20/07/2019 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt hạch toán chi phí san nền vào chi phí năm 2019.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | - | 3.439.023.220 |
| - Người mua trả tiền trước khác | 7.509.481 | 923.259 |
| | 7.509.481 | 3.439.946.479 |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | - | 3.439.023.220 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Ngọc Minh | 7.744.597.796 | 7.744.597.796 | 8.014.445.938 | 8.014.445.938 |
| - Global Crown Holdings Limited | 5.743.617.500 | 5.743.617.500 | 4.859.367.250 | 4.859.367.250 |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Bình QN | 9.013.676.030 | 9.013.676.030 | 8.652.748.685 | 8.652.748.685 |
| - Công ty TNHH Hoàn Cường | 5.648.947.957 | 5.648.947.957 | 7.645.466.607 | 7.645.466.607 |
| - Công ty Cổ phần Tâm Thành | 5.934.617.765 | 5.934.617.765 | 5.323.654.124 | 5.323.654.124 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội | - | - | 4.678.227.821 | 4.678.227.821 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 60.045.731.497 | 60.045.731.497 | 56.698.680.460 | 56.698.680.460 |
| | 94.131.188.545 | 94.131.188.545 | 95.872.590.885 | 95.872.590.885 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake | 3.389.162.465 | 3.389.162.465 | 3.389.162.465 | 3.389.162.465 |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng | 1.954.107.000 | 1.954.107.000 | 1.954.107.000 | 1.954.107.000 |
| - Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật DIC | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 4.697.020.328 | 4.697.020.328 | 4.697.020.328 | 4.697.020.328 |
| | 11.240.289.793 | 11.240.289.793 | 11.240.289.793 | 11.240.289.793 |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 38</i>) | 11.051.771.097 | 11.051.771.097 | 9.732.151.753 | 9.732.151.753 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 2.774.195.033 | 11.232.012.513 | 10.493.801.129 | - | 3.512.406.417 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 378.593.279 | 378.593.279 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 4.169.003.701 | 6.628.383.007 | 4.278.897.158 | - | 6.518.489.550 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 246.765.570 | 130.543.742 | 377.309.312 | - | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 2.510.404.120 | 2.510.404.120 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 6.708.975.273 | 411.739.769 | 102.699.684 | - | 7.018.015.358 |
| | - | 13.898.939.577 | 21.291.676.430 | 18.141.704.682 | - | 17.048.911.325 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 2.539.361.669 | 3.925.477.119 |
| - Trích trước chi phí tiền điện sản xuất | 1.554.059.456 | 1.289.178.086 |
| | 4.093.421.125 | 5.214.655.205 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 71.772.887 | 70.838.878 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 461.642.399 |
| Bảo hiểm y tế | - | 65.287.639 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 32.695.930 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.514.509.444 | 2.252.681.935 |
| - <i>Cổ tức phải trả</i> | 115.155.192 | - |
| - <i>Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên</i> | 1.020.357.816 | 1.435.854.131 |
| - <i>Thù lao HĐQT, BKS</i> | 294.000.000 | 282.000.000 |
| - <i>Tạm nhập vật tư</i> | - | 270.950.000 |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | 84.996.436 | 263.877.804 |
| | 1.586.282.331 | 2.883.146.781 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 1.044.569.400 | 1.046.569.400 |
| | 1.044.569.400 | 1.046.569.400 |

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 125.051.074.680 | 125.051.074.680 | 554.933.561.408 | 531.334.985.101 | 148.649.650.987 | 148.649.650.987 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 | 418.935.611.367 | 400.665.245.429 | 103.270.365.938 | 103.270.365.938 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 14.023.574.883 | 14.023.574.883 | 45.848.405.771 | 53.671.980.654 | 6.200.000.000 | 6.200.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 9.800.000.000 | 9.800.000.000 | 56.576.093.499 | 48.168.009.981 | 18.208.083.518 | 18.208.083.518 |
| - Vay ngắn hạn cá nhân | 4.641.725.424 | 4.641.725.424 | 32.082.033.945 | 26.829.749.037 | 9.894.010.332 | 9.894.010.332 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 11.585.774.373 | 11.585.774.373 | 1.491.416.826 | 2.000.000.000 | 11.077.191.199 | 11.077.191.199 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 9.119.772.001 | 9.119.772.001 | 8.288.036.439 | 10.511.900.494 | 6.895.907.946 | 6.895.907.946 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 7.485.000.000 | 7.485.000.000 | 4.051.038.284 | 7.860.000.000 | 3.676.038.284 | 3.676.038.284 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.634.772.001 | 1.634.772.001 | 3.844.628.062 | 2.518.250.494 | 2.961.149.569 | 2.961.149.569 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | - | - | 392.370.093 | 133.650.000 | 258.720.093 | 258.720.093 |
| | 134.170.846.681 | 134.170.846.681 | 563.221.597.847 | 541.846.885.595 | 155.545.558.933 | 155.545.558.933 |

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 11.536.038.284 | 11.536.038.284 | - | 7.860.000.000 | 3.676.038.284 | 3.676.038.284 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 11.536.038.284 | 11.536.038.284 | - | 7.860.000.000 | 3.676.038.284 | 3.676.038.284 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 2.186.635.379 | 2.186.635.379 | 14.510.175.654 | 6.431.889.268 | 10.264.921.765 | 10.264.921.765 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 2.186.635.379 | 2.186.635.379 | 13.906.544.000 | 6.184.607.614 | 9.908.571.765 | 9.908.571.765 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | - | - | 603.631.654 | 247.281.654 | 356.350.000 | 356.350.000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (9.119.772.001) | (9.119.772.001) | (8.288.036.439) | (10.511.900.494) | (6.895.907.946) | (6.895.907.946) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 4.602.901.662 | 4.602.901.662 | | | 7.045.052.103 | 7.045.052.103 |
| | 13.722.673.663 | 13.722.673.663 | 14.510.175.654 | 14.291.889.268 | 13.940.960.049 | 13.940.960.049 |

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

| Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | Mục đích vay | VND | |
|---|--|---|---|------------------------|------------------------|
| | | | | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| Vay ngắn hạn | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP VND Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm. | Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 148.649.650.987 | 125.051.074.680 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long | Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ. | Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ | Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 6.200.000.000 | 14.023.574.883 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ. | Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 18.208.083.518 | 9.800.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ. | Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 9.894.010.332 | 4.641.725.424 |
| - Vay ngắn hạn cá nhân VND | Lãi suất thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên | Tín chấp | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 11.077.191.199 | 11.585.774.373 |
| | | | | 148.649.650.987 | 125.051.074.680 |

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | Mục đích vay | 31/12/2019 | |
|---|-----------|-----|--|-------------|--|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | | | | | | VND |
| Vay dài hạn | | | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | VND | | Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm. | 2020 | Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty. | Đầu tư máy nghiền và máy khuấy đất sét phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men | 3.676.038.284 | 11.536.038.284 |
| | | | | | | | 3.676.038.284 | 11.536.038.284 |
| | | | | | | | <u>3.676.038.284</u> | <u>11.536.038.284</u> |
| Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | | (3.676.038.284) | (7.485.000.000) |
| | | | | | | | <u>-</u> | <u>4.051.038.284</u> |

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

| | Loại tài sản | Tổng giá trị nợ gốc | | Thời hạn thuê | Lãi suất | Số dư tại | |
|--|---|-----------------------|----------|------------------|-----------------------|----------------------|------------|
| | | VND | VND | | | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | | | | VND | % | VND | VND |
| - Hợp đồng thuê tài chính số 106.19.09/CTTC ngày 21/06/2019 | 02 máy ép Keda 3800 | 5.383.840.000 | 48 tháng | Lãi suất thả nổi | 4.710.860.002 | - | - |
| - Hợp đồng thuê tài chính số B170418313 ngày 28/06/2019 | Robot lắp ráp dây chuyền 1 và 2 | 1.299.760.000 | 60 tháng | Lãi suất thả nổi | 1.169.783.998 | - | - |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.19.15/CTTC ngày 20/09/2019 | 01 robot xếp gạch line 3 + 01 hệ thống cơ khí | 1.224.300.000 | 60 tháng | Lãi suất thả nổi | 1.203.895.000 | - | - |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.17.03/CTTC ngày 11/08/2017 | Máy in mini | 2.207.453.500 | 36 tháng | Lãi suất thả nổi | 551.863.378 | 1.287.681.210 | |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 12.15.01/CTTC ngày 12/04/2015 | Máy in gạch Creamic | 6.164.257.071 | 48 tháng | Lãi suất thả nổi | - | 898.954.169 | |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.19.10/CTTC ngày 18/11/2019 | 01 Hệ thống robot xếp gạch line 4 + 01 hệ | 1.037.960.000 | 48 tháng | Lãi suất thả nổi | 1.020.660.667 | - | - |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.19.19/CTTC ngày 17/10/2019 | 02 xe nâng hàng, model: FD35 | 523.600.000 | 36 tháng | Lãi suất thả nổi | 523.600.000 | - | - |
| Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.19.14/CTTC ngày 31/10/2019 | Máy thả ke góc | 770.726.880 | 36 tháng | Lãi suất thả nổi | 727.908.720 | - | - |
| - Hợp đồng cho thuê tài chính số 12.15.06/CTTC ngày 12/06/2019 | Xe ô tô toyota Camry 2.5G | 445.450.000 | 33 tháng | Lãi suất thả nổi | 356.350.000 | - | - |
| | | 19.057.347.451 | | | 10.264.921.765 | 2.186.635.379 | |
| Khoản nợ phải trả thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | (3.219.869.662) | (1.634.772.001) | |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | 7.045.052.103 | 551.863.378 | |

d) Thuyết minh chi tiết về khoản vay đối với các bên liên quan:

| Mối quan hệ | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|--------------------|
| | Gốc VND | Lãi VND | Gốc VND | Lãi VND |
| Vay | | | | |
| - Ông Đình Quang Huy | 9.083.482.253 | 76.951.405 | 8.302.065.427 | 166.171.157 |
| | 9.083.482.253 | 76.951.405 | 8.302.065.427 | 166.171.157 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | VND | VND | VND | VND | Cộng VND |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| Số dư đầu năm trước | 69.898.000.000 | - | (11.133.569.649) | 58.764.430.351 | |
| Lãi trong năm trước | - | - | 15.566.072.150 | 15.566.072.150 | |
| Số dư cuối năm trước | 69.898.000.000 | - | 4.432.502.501 | 74.330.502.501 | |
| Số dư đầu năm nay | 69.898.000.000 | - | 4.432.502.501 | 74.330.502.501 | |
| Lãi trong năm nay | - | - | 15.385.123.600 | 15.385.123.600 | |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | (3.145.410.000) | (3.145.410.000) | |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | 1.065.467.376 | (1.065.467.376) | - | |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (221.625.125) | (221.625.125) | |
| Số dư cuối năm nay | 69.898.000.000 | 1.065.467.376 | 15.385.123.600 | 86.348.590.976 | |

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/TLT-ĐHCĐ ngày 21/03/2019 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|---|-------|---------------|
| | % | VND |
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 4.432.502.201 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 24% | 1.065.467.376 |
| Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi | 5% | 221.625.125 |
| Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 450đ) | 71% | 3.145.410.000 |

Vào ngày 25/06/2019, Công ty đã công bố việc chia cổ tức theo Nghị quyết nêu trên, ngày chốt quyền là 10/07/2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2019 | Tỷ lệ | 01/01/2019 | Tỷ lệ |
|------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Viglacera | 35.700.000.000 | 51,08% | 35.700.000.000 | 51,08% |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | 7.263.000.000 | 10,39% | 4.034.000.000 | 5,77% |
| Các cổ đông khác | 26.935.000.000 | 38,53% | 30.164.000.000 | 43,15% |
| Cộng | 69.898.000.000 | 100% | 69.898.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 69.898.000.000 | 69.898.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 69.898.000.000 | 69.898.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i> | - | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i> | 3.145.410.000 | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 3.145.410.000 | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | 3.030.254.808 | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 3.030.254.808 | - |
| - <i>Số dư cuối năm</i> | 115.155.192 | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.989.800 | 6.989.800 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 6.989.800 | 6.989.800 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.989.800 | 6.989.800 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.989.800 | 6.989.800 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.989.800 | 6.989.800 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.065.467.376 | - |
| | 1.065.467.376 | - |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê lô đất tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng số 1706/HĐTĐ ngày 29/11/2010 với mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê từ ngày 29/11/2010 đến hết ngày 21/02/2050. Diện tích khu đất thuê là 191.284,3 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 380.000.000 | 120.000.000 |

c) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----|------------|------------|
| USD | 337,51 | 363,91 |
| EUR | - | 2,24 |

d) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Công ty Gốm Xây dựng Hữu Hưng | 111.371.666 | 111.371.666 |
| Các đối tượng khác | 50.291.710 | 50.291.710 |

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 593.121.758.679 | 559.441.677.427 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát | 478.662.879.078 | 500.031.936.970 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm ngói | 114.321.018.601 | 59.200.969.302 |
| - Doanh thu bán vật tư | 137.861.000 | 208.771.155 |
| | 593.121.758.679 | 559.441.677.427 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 591.720.845.148 | 557.084.696.928 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 864.188.398 | 177.734.356 |
| Hàng bán bị trả lại | 3.526.881.737 | 315.641.802 |
| | 4.391.070.135 | 493.376.158 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 517.422.816.657 | 500.939.473.481 |
| - Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát | 421.984.529.926 | 453.642.050.731 |
| - Giá vốn bán các sản phẩm ngói | 95.318.852.321 | 47.100.367.354 |
| - Giá vốn bán vật tư | 119.434.410 | 197.055.396 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (2.765.296.119) |
| | 517.422.816.657 | 498.174.177.362 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 102.457.678 | 8.654.052 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 230.000.000 | 120.000.000 |
| | 332.457.678 | 128.654.052 |

Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| | 230.000.000 | 120.000.000 |
|--|--------------------|--------------------|

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 12.941.528.268 | 11.160.670.314 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 1.030.000.000 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 114.710.046 | 183.148.040 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 259.939.239 | 248.843.820 |
| | 13.316.177.553 | 12.622.662.174 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 463.944.157 | 469.329.125 |
| Chi phí nhân công | 2.479.345.387 | 1.796.227.131 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 2.206.177.571 | 3.320.481.207 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 479.650.700 | 479.650.731 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 746.017.066 | 1.488.377.744 |
| Chi phí khác bằng tiền | - | 194.469.636 |
| Phí duy trì và phát triển thương hiệu | 1.955.588.000 | 1.664.450.997 |
| | 8.330.722.881 | 9.412.986.571 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 9.254.058.568 | 7.645.533.271 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 431.688.101 |
| Thuế, phí và lệ phí | 125.494.572 | 125.494.572 |
| Chi phí dự phòng | - | 633.098.275 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.616.441.364 | 5.538.301.372 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.495.933.594 | 2.822.013.893 |
| | 19.491.928.098 | 17.196.129.484 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Xuất bán kê gỗ | 755.730.807 | 114.712.950 |
| Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước | 480.814.545 | 568.061.900 |
| Thu từ xử lý công nợ | 1.724.993.968 | - |
| Các khoản khác | - | 19.950.324 |
| | 2.961.539.320 | 702.725.174 |

Thu nhập khác đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| | 754.752.708 | 114.712.950 |
|--|--------------------|--------------------|

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Khấu hao, điện nước nhà chung cư cho CBCNV thuê | 796.281.176 | 779.625.555 |
| Chi phí sửa chữa nhà chung cư | 368.115.400 | 268.764.200 |
| Xử lý tài sản thiếu | 113.034.585 | - |
| Chậm nộp thuế, lãi chậm nộp BHXH | 167.028.005 | 974.753.588 |
| Chi phí san nền không được duyệt | 9.982.760.603 | - |
| Truy thu thuế TNCN | - | 149.643.140 |
| Chi phí tư vấn giải thể chi nhánh | - | 125.090.909 |
| Các khoản khác | 22.313.977 | 48.758.451 |
| | 11.449.533.746 | 2.346.635.843 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 22.013.506.607 | 20.027.089.061 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 11.056.009.233 | 1.487.396.728 |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 259.939.239 | - |
| - Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành | 252.000.000 | 363.000.000 |
| - Lãi vay theo Nghị định 20 | 286.320.097 | - |
| - Chi phí san nền không được duyệt khi quyết toán | 9.982.760.603 | - |
| - Chi phí không được trừ | 274.989.294 | 1.124.396.728 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (230.000.000) | (120.000.000) |
| - Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN | (230.000.000) | (120.000.000) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 32.839.515.840 | 21.394.485.789 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%) | 6.567.903.168 | 4.278.897.158 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 60.479.839 | 182.119.753 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 4.169.003.701 | 9.580.507.484 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (4.278.897.158) | (9.872.520.694) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 6.518.489.550 | 4.169.003.701 |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2019 | |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 15.385.123.600 | 15.566.072.150 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 15.385.123.600 | 15.566.072.150 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 6.989.800 | 6.989.800 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.201 | 2.227 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 328.860.567.807 | 328.793.882.058 |
| Chi phí nhân công | 56.945.865.963 | 49.919.697.450 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 80.995.097.227 | 70.458.860.758 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.997.638.368 | 21.434.319.056 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.120.326.183 | 2.513.404.115 |
| Chi phí dự phòng | - | 633.098.275 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 49.044.878.253 | 55.448.399.791 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.009.142.845 | 13.576.988.858 |
| Chi phí thương hiệu | 1.653.935.553 | 1.664.450.997 |
| | 553.627.452.199 | 544.443.101.358 |

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 25.034.871.189 | - | 22.556.249.510 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 35.042.920.764 | (21.929.852.054) | 28.998.639.408 | (21.929.852.054) |
| Các khoản cho vay | 2.054.547.945 | - | - | - |
| | 62.132.339.898 | (21.929.852.054) | 51.554.888.918 | (21.929.852.054) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 162.590.611.036 | 138.773.748.343 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 96.762.040.276 | 99.802.307.066 |
| Chi phí phải trả | 4.093.421.125 | 5.214.655.205 |
| | 263.446.072.437 | 243.790.710.614 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 25.034.871.189 | - | - | 25.034.871.189 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 12.615.322.156 | 497.746.554 | - | 13.113.068.710 |
| Các khoản cho vay | 2.054.547.945 | - | - | 2.054.547.945 |
| Cộng | 39.704.741.290 | 497.746.554 | - | 40.202.487.844 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.556.249.510 | - | - | 22.556.249.510 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 6.608.436.896 | 460.350.458 | - | 7.068.787.354 |
| Cộng | 29.164.686.406 | 460.350.458 | - | 29.625.036.864 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 155.545.558.933 | 7.045.052.103 | - | 162.590.611.036 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 95.717.470.876 | 1.044.569.400 | - | 96.762.040.276 |
| Chi phí phải trả | 4.093.421.125 | - | - | 4.093.421.125 |
| | 255.356.450.934 | 8.089.621.503 | - | 263.446.072.437 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 134.170.846.681 | 4.602.901.662 | - | 138.773.748.343 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 98.755.737.666 | 1.046.569.400 | - | 99.802.307.066 |
| Chi phí phải trả | 5.214.655.205 | - | - | 5.214.655.205 |
| | 238.141.239.552 | 5.649.471.062 | - | 243.790.710.614 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | 14.510.175.654 | - |
| b) Số tiền đã vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 554.152.144.582 | 479.911.470.873 |
| c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 539.194.985.101 | 443.568.475.953 |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 6.431.889.268 | 2.570.882.096 |

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 20)

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | | 591.720.845.148 | 557.084.696.928 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | 589.385.002.981 | 555.601.847.493 |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Công ty mẹ | 2.152.700.757 | 1.341.204.480 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 107.080.410 | - |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 76.061.000 | 84.044.955 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn | Cùng Công ty mẹ | - | 57.600.000 |
| Hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán | | 4.140.617.853 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | 4.140.617.853 | - |
| Thu nhập khác | | 754.752.708 | 114.712.950 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | 554.752.708 | 114.712.950 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 200.000.000 | - |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | 31.163.738.906 | 35.281.193.441 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | 28.000.743.346 | 29.659.898.610 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 2.907.953.825 | 4.868.514.075 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 103.617.896 | 505.948.230 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 61.109.100 | - |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn | Cùng Công ty mẹ | 50.314.739 | 216.832.526 |
| Trường Cao đẳng Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 40.000.000 | 30.000.000 |
| Phí dịch vụ | | 1.653.935.553 | 1.691.700.997 |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Công ty mẹ | 1.653.935.553 | 1.691.700.997 |
| Chiết khấu thanh toán | | - | 1.030.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | - | 1.030.000.000 |
| Cổ tức được chia | | 230.000.000 | 120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 230.000.000 | 120.000.000 |
| Cổ tức đã trả | | 1.606.500.000 | - |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Công ty mẹ | 1.606.500.000 | - |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Mối quan hệ | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------|-----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 8.379.280.689 | 23.866.086 |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 23.866.086 | 23.866.086 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | 8.355.414.603 | - |
| Trả trước người bán ngắn hạn | | 2.398.000 | 2.398.000 |
| Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 2.398.000 | 2.398.000 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 11.051.771.097 | 9.732.151.753 |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ | 2.178.779.800 | - |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 3.639.997.421 | 4.109.470.463 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn | Cùng Công ty mẹ | 3.273.505.694 | 3.323.505.694 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 1.959.488.182 | 2.149.175.596 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera | Cùng Công ty mẹ | - | 150.000.000 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | - | 3.439.023.220 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | - | 3.439.023.220 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Giám đốc | 479.644.300 | 480.000.000 |
| Thu nhập của Phó Giám đốc và thành viên HĐQT | 643.200.000 | 294.000.000 |

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đồng
Người lập biểu